NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ẨN DỤ Ý NIỆM "THỰC THỂ Y SINH LÀ ĐỘNG VẬT" TRONG CÁC DIỄN NGÔN BÁO CHÍ VỀ SỨC KHOẺ TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

LÊ VIÊN LAN HƯƠNG*

TÓM TẮT: Nghiên cứu phân tích hệ thống ẩn dụ ý niệm "THỰC THỂ Y SINH LÀ ĐỘNG VẬT" trong 200 diễn ngôn báo chí về sức khỏe tiếng Việt và tiếng Anh giai đoạn 2019-2025. Trên cơ sở lí thuyết Ẩn dụ Tri nhận (Lakoff & Johnson, 1980) kết hợp phân tích diễn ngôn, nghiên cứu nhận diện ba mô hình ẩn dụ chính: virus/vi khuẩn là loài động vật, thực thể y sinh có tập tính động vật, và hoạt động nghiên cứu - truy vết là săn tìm động vật. Kết quả cho thấy báo chí Việt - Anh thường động vật hóa các tác nhân y sinh qua các hình ảnh "quái vật", "thú dữ", "kẻ săn mồi", "con mồi" nhằm cụ thể hóa tính vô hình của virus và nhấn mạnh mức độ nguy hiểm, khả năng tấn công, thích nghi và phá hủy. Đồng thời, các diễn ngôn đặt con người vào vị thế "thợ săn tri thức", khẳng định vai trò chủ động của khoa học trong kiểm soát dịch bệnh. Nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế tri nhận và chức năng dụng học của ẩn dụ động vật trong truyền thông y tế đương đại.

TỪ KHOÁ: Ẩn dụ ý niệm; thực thể y sinh; diễn ngôn sức khỏe; tri nhận; truyền thông đại dịch.
NHẬN BÀI: 26/10/2025. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/12/2025

1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ ý niệm là một cơ chế nhận thức nền tảng giúp con người hiểu các hiện tượng trừu tượng thông qua những miền kinh nghiệm quen thuộc (Lakoff & Johnson, 1980; Kövecses, 2002). Khác với quan niệm truyền thống xem ẩn dụ chỉ là biện pháp tu từ, Ngôn ngữ học tri nhận xác lập rằng ẩn dụ là cấu trúc cốt lõi của tư duy, cho phép những hiện tượng vô hình như cảm xúc, ý thức hệ hay thực thể vi sinh được cụ thể hóa và dễ nhận diện hơn trong diễn ngôn. Trong bối cảnh thế kỉ XXI liên tiếp chứng kiến các đại dịch lớn như SARS, H1N1, Ebola và đặc biệt là Covid-19, truyền thông sức khỏe đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc truyền đạt tri thức y học, nâng cao nhận diện nguy cơ và định hướng hành vi cộng đồng. Tuy nhiên, do virus và vi khuẩn là các thực thể vi mô khó quan sát trực tiếp, ngôn ngữ khoa học thuần túy không phải lúc nào cũng đủ sức chuyển tải bản chất của chúng; chính điều này khiến ẩn dụ ý niệm trở thành chiến lược diễn ngôn nổi bật, giúp đưa thế giới vi sinh lại gần hơn với kinh nghiệm đời sống của công chúng.

Trong số các miền nguồn được huy động, miền "động vật" đặc biệt chiếm ưu thế. Các diễn ngôn sức khỏe tiếng Việt và tiếng Anh thường mô tả virus, vi khuẩn hay biến thể bằng hình ảnh "quái vật", "thú dữ", "kẻ săn mồi" hoặc "con mồi", gán cho chúng bản năng tấn công, săn đuổi, lẩn trốn và sinh tồn - những thuộc tính vốn thuộc thế giới động vật. Các ánh xạ này vừa đơn giản hóa tri thức y sinh vốn phức tạp, vừa định hình khung tri nhận về mức độ nguy hiểm của dịch bệnh, gia tăng cảm xúc sợ hãi, cảnh giác hoặc khẩn trương trong cộng đồng. Mức độ nhân cách hóa và lựa chọn biểu tượng động vật trong hai ngôn ngữ còn chịu ảnh hưởng của văn hóa, phong cách báo chí và chiến lược truyền thông của từng cộng đồng diễn ngôn. Tuy có nhiều nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm trong các lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn chương hay giới, phần lớn vẫn tập trung vào những miền đích phổ quát như chiến tranh, hành trình hoặc con người. Các nghiên cứu quốc tế về động vật trong truyền thông đại dịch chủ yếu xem động vật thật (dơi, tê tê, động vật hoang dã) như nguồn lây, thay vì phân tích cách virus và vi khuẩn được ẩn dụ hóa như động vật. Tại Việt Nam, hướng nghiên cứu này gần như chưa được triển khai trong báo chí sức khỏe trên nền tảng Ngôn ngữ học tri nhận kết hợp phân tích diễn ngôn. Đây là một khoảng trống quan trọng trong bối cảnh truyền thông y tế đòi hỏi sự cân bằng giữa tính khoa học và tác động tâm lí xã hội để tránh gây hoảng loạn, kì thị hoặc hiểu lầm trong cộng đồng.

**TS; Học viện Quân y; Email: levienlanhuongk84@gmail.com*

Theo đó, việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm "THỰC THỂ Y SINH LÀ ĐỘNG VẬT" trong diễn ngôn sức khỏe tiếng Việt và tiếng Anh là cần thiết và có giá trị cả về lí luận lẫn thực tiễn. Về mặt lí luận, việc hệ thống hóa các mô hình ẩn dụ động vật và phân tích ánh xạ giữa đặc tính, tập tính, hành vi động vật với các đặc trưng y sinh của virus và vi khuẩn sẽ góp phần mở rộng hướng nghiên cứu ẩn dụ trong diễn ngôn y học và truyền thông rủi ro sức khỏe. Về mặt thực tiễn, đối chiếu Việt - Anh giúp nhận diện những điểm tương đồng và khác biệt trong cấu trúc ẩn dụ, mức độ cảm xúc hóa và định hướng giá trị, từ đó hỗ trợ thiết kế thông điệp truyền thông y tế hiệu quả, nhân văn và có trách nhiệm. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tập trung trả lời ba câu hỏi: (1) Những mô hình ý niệm nào được sử dụng để động vật hóa các thực thể y sinh trong diễn ngôn sức khỏe Việt - Anh? (2) Các mô hình này phản ánh tương đồng và khác biệt gì về tri nhận, văn hóa và diễn ngôn? và (3) Ẩn dụ động vật góp phần định khung rủi ro và hình thành ý thức cộng đồng về sức khỏe như thế nào? Kết quả nghiên cứu kỳ vọng làm sáng tỏ cơ chế vận hành của ẩn dụ ý niệm trong lĩnh vực y sinh và cung cấp những gợi ý hữu ích cho thực hành truyền thông sức khỏe trong bối cảnh đại dịch.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu quốc tế khẳng định ẩn dụ động vật là một công cụ quan trọng trong kiến tạo hình ảnh quốc gia, cộng đồng và tác nhân xã hội. Solopova, Nilsen và Nilsen (2023) cho thấy trong diễn ngôn báo chí Mỹ qua ba thế kỉ, ẩn dụ động vật mang sắc thái tích cực, trung tính hoặc tiêu cực tùy vào bối cảnh chính trị, lịch sử, phản ánh tính phụ thuộc mạnh mẽ của giá trị đánh giá vào môi trường diễn ngôn. Hooper, Aiello và Hill (2022), qua phân tích 452 bài báo COVID-19 ở Anh, chỉ ra động vật được huy động như các khung diễn ngôn mang tính ý thức hệ - dùng để đổ lỗi cho Trung Quốc, phê phán con người phá hủy môi trường, hoặc khắc họa động vật/ vườn thú như nạn nhân của đại dịch. Các nghiên cứu khác (Lojko, 2020; Sun et al., 2024) tiếp tục chứng minh rằng động vật là miền nguồn hiệu quả trong việc tri nhận các hiện tượng trừu tượng như kinh tế hoặc hành vi môi trường dựa trên những đặc trưng hành vi và bản năng sinh tồn của động vật.

Một số công trình khác tiếp cận ẩn dụ động vật dưới góc nhìn phê phán, xem đây là công cụ duy trì bất bình đẳng giới. Silaški (2013) và López-Rodríguez (2025) đều chỉ ra rằng trong nhiều ngữ cảnh, ẩn dụ động vật cấu trúc quan hệ giới theo mô hình kẻ săn mồi- con mồi, qua đó bình thường hóa các hành vi truy đuổi, kiểm soát hoặc cưỡng bức. Trong giao tiếp đời thường, Shariq (2025) ghi nhận 48 ẩn dụ động vật trong tiếng Urdu, phần lớn mang sắc thái tiêu cực hướng vào con người, cho thấy hình tượng động vật được sử dụng để đánh giá đạo đức và tính cách. Hướng nghiên cứu đối chiếu liên ngôn ngữ cũng cho thấy sự kết hợp giữa tính phổ quát và đặc thù văn hóa. Talebinejad và Dastjerdi (2005) chỉ ra rằng 75% ẩn dụ động vật Anh-Ba Tư có ý nghĩa tương đồng, trong khi 25% khác biệt rõ rệt do chịu ảnh hưởng của tôn giáo, huyền thoại và kinh nghiệm sống. Saady (2021) và Zhou (2024) tiếp tục chứng minh sự giao thoa giữa đặc tính sinh học của động vật và nền tảng văn hóa trong cách các ngôn ngữ ý niệm hóa. Ở bình diện tri nhận lịch sử, Kiełtyka và Kleparski (2007) cho thấy dù tiếng Trung không thuộc hệ Ấn-Âu, cơ chế ẩn dụ động vật vẫn tương đồng đáng kể với các ngôn ngữ Ấn-Âu trong việc đánh giá con người theo ngoại hình, trí tuệ, địa vị, đạo đức hoặc tính dục. Một số nghiên cứu bước đầu chạm đến lĩnh vực y học. Maraimalai et al. (2024) liệt kê hơn 28 ẩn dụ động vật trong bệnh học miệng, chứng minh tính hữu ích của ẩn dụ trong việc hỗ trợ nhận diện và ghi nhớ hình ảnh vi thể; tuy nhiên, công trình vẫn mang tính liệt kê, chưa phân tích cơ chế ý niệm hoặc chức năng diễn ngôn. Nhìn chung, động vật được xác lập là miền nguồn giàu tiềm năng để ý niệm hóa con người và các thực thể xã hội, song phần lớn nghiên cứu tập trung vào các miền đích như hành vi, đạo đức, giới, quốc gia, kinh tế và chính trị. Các nghiên cứu trong nước chủ yếu phân tích sắc thái văn hóa hoặc so sánh liên ngôn ngữ. Huỳnh (2020), Nguyễn & Nguyễn (2021) và Trần (2022) đều chỉ ra rằng tiếng Việt thường dùng tên động vật theo hướng tiêu cực khi đánh giá con người, trong khi tiếng Anh phân bố cân bằng hơn giữa sắc thái tích cực và tiêu cực. Lê Viên Lan Hương (2023) bước đầu đề cập đến miền "động vật hoang dã/ thú săn mồi" trong diễn ngôn y sinh, nhưng phạm vi vẫn giới hạn ở dữ liệu tiếng Anh và chưa phân tích cơ sở văn hóa - tri nhận cũng như hiệu ứng diễn ngôn của ẩn dụ động vật.

Như vậy, dù các công trình đã chứng minh động vật là miền nguồn phổ quát và giàu tiềm năng để ý niệm hóa những lĩnh vực đa dạng, chưa có nghiên cứu nào khảo sát một cách hệ thống mô hình "THỰC THỂ Y SINH LÀ ĐỘNG VẬT" trong diễn ngôn báo chí sức khỏe, đặc biệt dưới góc nhìn đối chiếu Việt-Anh và khung Ngôn ngữ học tri nhận. Khoảng trống này trở nên nổi bật trong bối cảnh truyền thông đại dịch, khi cách động vật hóa các tác nhân y sinh (virus, vi khuẩn…) vừa có thể hỗ trợ nhận thức, vừa tiềm ẩn nguy cơ khuếch đại sợ hãi hoặc định kiến. Vì vậy, việc khám phá cách báo chí Việt-Anh huy động miền nguồn động vật để ý niệm hóa các thực thể y sinh là một hướng nghiên cứu quan trọng, có khả năng đóng góp cho lí thuyết ẩn dụ ý niệm và cung cấp hiểu biết thiết thực về cách truyền thông kiến tạo nhận thức cộng đồng đối với bệnh tật và rủi ro y tế.

3. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành khảo sát hệ thống các ẩn dụ có miền nguồn "động vật" trong diễn ngôn sức khỏe tiếng Việt và tiếng Anh sử dụng phương pháp miêu tả kết hợp phân tích diễn ngôn với các thủ pháp thống kê và phân loại. Ngữ liệu gồm 200 bài được đăng tải trên các báo điện tử chính thống tại Việt Nam và các thời báo quốc tế bằng tiếng Anh trong giai đoạn 2019-2025. Giai đoạn này đại diện cho những sự kiện y tế có mức độ ảnh hưởng lớn như đại dịch Covid-19, các đợt bùng phát dịch truyền nhiễm, cảnh báo về biến chủng virus, hiện tượng kháng kháng sinh và các nhóm bệnh phổ biến như sốt, cúm, ung thư. Đối tượng phân tích bao gồm các biểu thức ẩn dụ ý niệm có miền nguồn "động vật" (*quái vật/ monster, tiêu diệt/ kill, con mồi/ prey…*), được huy động nhằm ý niệm hóa các thực thể y sinh như virus, vi khuẩn, biến thể hay tế bào bệnh. Các ẩn dụ này được xem xét trong tương quan với bối cảnh truyền thông sức khỏe đương đại, qua đó làm rõ chức năng tri nhận - diễn ngôn của chúng trong việc kiến tạo khung hiểu về bệnh tật và rủi ro y tế trong cộng đồng.

Quy trình nhận diện ẩn dụ được thực hiện theo phương pháp MIP (Metaphor Identification Procedure) của Pragglejaz Group (2007), bao gồm 4 bước: (1) đọc toàn văn bản để nắm nghĩa tổng thể; (2) xác định các từ/cụm từ có dấu hiệu xung đột ngữ nghĩa; (3) đối chiếu giữa nghĩa cơ bản và nghĩa trong ngữ cảnh để xác định mối quan hệ chuyển nghĩa; và (4) xác lập đơn vị ẩn dụ nếu xuất hiện sự khác biệt ngữ nghĩa giữa hai lớp nghĩa này. Những đơn vị từ vựng tạo ra xung đột ngữ nghĩa được nhận diện là "dụ dẫn ẩn dụ" (metaphorically-expressed words), còn diễn ngôn chứa chúng được xem như "biểu thức ẩn dụ". Sau bước nhận diện, toàn bộ ngữ liệu được phân loại thủ công, gắn nhãn và lập sơ đồ chiếu xạ nhằm xác định cấu trúc ánh xạ giữa miền nguồn "động vật" và các miền đích y sinh. Quy trình này cho phép làm sáng tỏ cơ chế chuyển di ý niệm, đặc trưng tư duy và cách thức tri nhận của diễn ngôn báo chí sức khỏe trong việc kiến tạo hình ảnh các thực thể y sinh, đồng thời nhấn mạnh mối liên hệ gắn kết giữa ngôn ngữ - văn hóa - tri nhận trong quá trình định hình nhận thức cộng đồng về bệnh tật và nguy cơ y tế.

4. Kết quả và thảo luận

Trong diễn ngôn truyền thông y tế, đặc biệt trong các văn bản về dịch bệnh, ẩn dụ ý niệm THỰC THỂ Y SINH LÀ ĐỘNG VẬT là một cơ chế phổ quát giúp con người hình dung và nhân cách hóa các hiện tượng vi sinh vốn vô hình và trừu tượng. Theo Ngôn ngữ học tri nhận (Lakoff & Johnson, 1980; Kövecses, 2002), việc gán cho virus, vi khuẩn hay tế bào ung thư các đặc tính của động vật (tấn công, sinh sôi, trốn tránh, bị săn đuổi) giúp chuyển hoá các khái niệm y sinh phức tạp thành miền kinh nghiệm cụ thể, hữu hình và dễ nhận thức.

Ẩn dụ này không chỉ phản ánh cấu trúc tri nhận của con người về mối quan hệ giữa sự sống và bệnh tật, mà còn thực hiện chức năng tu từ và diễn ngôn: khơi gợi cảm xúc, định hình thái độ xã hội đối với dịch bệnh và mô tả tiến trình xâm nhập, lây lan, kiểm soát bệnh tật như một cuộc đối đầu sinh tồn giữa con người và mầm bệnh. Qua đó, ngôn ngữ cho thấy sự giao thoa giữa tri thức khoa học và kinh nghiệm bản năng, phản ánh nền tảng nhân học của tư duy ẩn dụ trong lĩnh vực y sinh học. Lược đồ ánh xạ của ẩn dụ này được trình bày trong Bảng 1 dưới đây:

***Bảng 1**. Lược đồ ánh xạ THỰC THỂ Y SINH LÀ ĐỘNG VẬT*

Thuộc tính miền nguồn *(Động vật)*		Thuộc tính miền đích *(Loại thực thể y sinh)*
Có sự sống, biết di chuyển, tấn công, săn mồi	→	Có khả năng lây lan, xâm nhập và tấn công cơ thể người
Có sức mạnh, sự hung dữ, bản năng sinh tồn	→	Có khả năng chống lại thuốc, vắc xin, biến đổi liên tục
Có hình dạng cụ thể, có thể nhìn thấy hoặc tưởng tượng	→	Là thực thể vô hình, trừu tượng, khó nắm bắt bằng giác quan
Gây sợ hãi, đe dọa con người	→	Gây bệnh, chết chóc, ảnh hưởng sức khỏe cộng đồng
Có thể bị "săn", "chống lại", "tiêu diệt"	→	Có thể bị khống chế, kiểm soát, điều trị bằng biện pháp y học

4.1. Ẩn dụ ý niệm LOẠI THỰC THỂ Y SINH LÀ LOÀI ĐỘNG VẬT

Trong diễn ngôn truyền thông y tế về bệnh tật có sự xuất hiện lớn các biểu thức ngôn ngữ thuộc khung ẩn dụ LOẠI THỰC THỂ Y SINH LÀ LOÀI ĐỘNG VẬT. Dưới đây là bảng mô tả tần suất xuất hiện của các dụ dẫn ẩn dụ có miền nguồn "động vật" trong các diễn ngôn truyền thông về bệnh tật trên báo điện tử trực tuyến tiếng Việt và tiếng Anh:

***Bảng 2.** Các dụ dẫn ẩn dụ được kích hoạt trong mô hình ý niệm LOẠI THỰC THỂ Y SINH LÀ LOÀI ĐỘNG VẬT*

Thuộc tính	**Dụ dẫn**	**Tần suất**	**Thuộc tính**	**Dụ dẫn**	**Dịch nghĩa**	**Tần suất**
Loài động vật	con quái vật/quái thú	31	Loài động vật	predator	loài săn mồi	9
	loài ăn thịt	1		Prey	con mồi	7
	họ virus	2		phage	thực khuẩn thể	1
	kẻ giết người thầm lặng	1		beast	con thú	1
	con mồi	2		monster	con quái vật	6
				bacteriophages	vi khuẩn ăn vi khuẩn	1
				flesh-eating bacteria/bug	vi khuẩn ăn thịt người	8
				wolves	chó sói	2
				deer	con nai	1
				wild bacteria	vi khuẩn hoang dã	2
				organism	sinh vật	1
				foe	kẻ thù	1
				mosquito	muỗi	2
				host	vật chủ	1
Tổng	**37**			**43**		

Trong diễn ngôn y tế tiếng Việt, đặc biệt khi mô tả các đại dịch truyền nhiễm như sởi và Covid-19, truyền thông thường sử dụng ẩn dụ miền nguồn "động vật", nổi bật nhất là hình ảnh "quái vật", "quái thú". Các biểu thức này nhấn mạnh bản năng hung hãn, sức mạnh khó chế ngự và mức độ nguy hiểm cao của virus, qua đó phóng đại tính đe dọa và làm nổi bật khả năng tấn công, lây lan và gây biến chứng nghiêm trọng - nhất là đối với trẻ em trong trường hợp bệnh sởi.Ví dụ:

*Vì sao bệnh sởi là "**con quái vật**" truyền nhiễm*? (Quốc Đạt, dantri.com.vn, 25/03/2025)

*Phần lớn mọi người nghe đến sởi là nghĩ tới một bệnh sốt, phát ban ở trẻ em, nhưng đó chỉ là "bộ đồ" bên ngoài của một trong những "**con quái vật hung hãn**" nhất mà y học biết đến*. (Quốc Đạt, dantri.com.vn, 25/03/2025)

Hoặc các loại virus ngủ yên trong lòng đất, khi bị đánh thức, có cơ hội phát tán, tiến hoá và lây nhiễm cũng được mô tả qua khung ẩn dụ "động vật". Ví dụ:

*Phát **hiện** nhiều **vi rút "quái vật"** khổng lồ trong một nắm đất nhỏ*. (Gia Minh, tuoitre.vn, 04.08.2023)

Khi đại dịch Covid-19 bùng phát với tốc độ lây lan nhanh và khả năng liên tục tạo biến chủng, truyền thông y tế tiếng Việt thường mô tả virus bằng các ẩn dụ động vật như "quái vật", "siêu quái vật" hay "biến chủng quái vật". Những hình ảnh này nhấn mạnh bản năng hung dữ, sức mạnh hủy diệt và tính khó kiểm soát của SARS-CoV-2, giúp cụ thể hóa một thực thể vi mô vô hình thành hình ảnh trực quan, gây ấn tượng mạnh và phản ánh nỗi ám ảnh toàn cầu trong giai đoạn chưa có vaccine. Ví dụ:

*Cuộc chiến đầy khó khăn với các **biến thể "quái vật"** của SARS-CoV-2*. (Ban thời sự, vtv.vn, 22.07.2021).

*… Covid-19 đã như một **"con quái thú" bất kham**, lây nhiễm cho hàng trăm ngàn người và làm tử vong hàng ngàn người, vượt xa dịch SARS năm 2002-2003 về độ nguy hiểm*. (Trung Hiếu, vov.vn, 05.06.2020)

Các ví dụ cho thấy Covid-19 và các biến thể thường được mô tả như "quái thú bất kham" hay "quái vật", qua đó gán cho virus những thuộc tính của một sinh thể siêu nhiên, hung hãn và khó kiểm soát. Cách hình dung này giúp phác họa trực quan bức tranh dịch tễ: virus lan nhanh, khó khống chế và tấn công như thú dữ không thể thuần phục. Nhờ cơ chế ánh xạ, sức phá hủy của virus được đồng nhất với sức mạnh của quái vật, còn các biện pháp y tế được tri nhận như "vũ khí chiến đấu". Ẩn dụ này làm tăng hiệu quả diễn ngôn bằng cách khuếch đại mức độ nguy hiểm, tạo cảm giác khẩn cấp và khơi gợi phản ứng phòng vệ tập thể, đồng thời định hướng cảm xúc sợ hãi - cảnh giác ở công chúng.

Trong diễn ngôn truyền thông y tế tiếng Anh, ẩn dụ LOẠI THỰC THỂ Y SINH LÀ LOÀI ĐỘNG VẬT phản ánh xu hướng nhân cách hóa mạnh mẽ, khi virus được tri nhận như sinh thể có sự sống, ý chí và chiến lược sinh tồn. Nhờ ánh xạ sang miền nguồn "động vật", các đặc tính như săn đuổi, tấn công, ẩn mình hay bị tiêu diệt giúp hiện tượng vi mô trở nên cụ thể và dễ hiểu hơn đối với công chúng. Bảng 2 cho thấy dụ dẫn "monster/ quái vật" xuất hiện với tần suất cao, đặc biệt trong bối cảnh Covid-19, góp phần khơi gợi nỗi sợ hãi, cảm giác mất kiểm soát và định hướng hành vi cộng đồng. Về mặt tri nhận, động vật/ quái vật vừa biểu trưng cho bản năng sinh tồn, vừa đại diện cho mối đe dọa vượt ngoài khả năng kiểm soát của con người, từ đó hình thành khung ý niệm virus như một sinh thể tấn công, còn con người ở vị thế bị truy đuổi hoặc bị đe dọa. Ví dụ:

***Monster** or Machine? A profile of the Coronavirus at 6 months our "hidden enemy," in plain sight. (**Quái vật** hay Máy móc? Hồ sơ về Virus Corona ở 6 tháng tuổi. "Kẻ thù giấu mặt" của chúng ta, hiện rõ mồn một.)* (nytimes.com, 02.06.2020).

*TB is the biggest **monster** of them all. If we're talking about deaths and pandemics, 10 million cases a year," he said, Covid doesn't compare yet to that toll. (Lao là **con quái vật lớn** nhất trong số chúng. Nếu chúng ta đang nói về cái chết và đại dịch, thì 10 triệu trường hợp mỗi năm, "ông nói, Covid vẫn chưa so sánh với con số đó.)* (nytimes.com, 03.08.2020).

*But **phages** and **predatory bacteria** are very **different beasts.** Phages tend to target a narrow range of hosts, whereas many **predatory bacteria** are far **less finicky**. (Nhưng **thực khuẩn thể và vi khuẩn săn mồi** là những **con thú rất khác nhau.** Các thể thực khuẩn có xu hướng nhắm mục tiêu vào một phạm vi vật chủ hẹp, trong khi **nhiều vi khuẩn săn mồi kém tinh vi hơn nhiều**.)* ((nytimes.com, 25.08.2020).

Các ví dụ trên phản ánh một dạng tri nhận phổ quát, trong đó con người hiểu các hiện tượng y sinh vô hình (virus, vi khuẩn, dịch bệnh) thông qua mô hình sinh vật có sự sống, có hành vi và có ý chí. Virus được hình dung như một "*quái vật*", một sinh vật ẩn mình, nguy hiểm và sẵn sàng tấn công. Không chỉ virus Sars-CoV-2 được định khung ẩn dụ "động vật/ quái vật", trong diễn ngôn truyền thông y tế tiếng Anh, Lao cũng được định khung ẩn dụ "động vật/ quái vật" để nhấn mạnh tính chất nguy hiểm của căn bệnh. Trong ví dụ 7, ẩn dụ "*con quái vật lớn nhất*" được dùng để so sánh mức độ đe dọa giữa các bệnh truyền nhiễm, trong đó bệnh Lao xếp ở thang độ có mức tàn phá huỷ diệt mạnh nhất. Ngoài ra, khung ẩn dụ động vật còn kích hoạt thuộc tính về loài thú săn mồi. Ví dụ 8 thể hiện kiểu ẩn dụ nhân hóa, các vi sinh vật được ví như "*con thú săn mồi*". Cách ẩn dụ hóa này giúp công chúng hiểu dễ hơn cơ chế hoạt động của thể thực khuẩn với hành vi "săn" vi khuẩn và tiêu diệt chúng. Thay vì khơi gợi sợ hãi, ẩn dụ ở đây có chức năng giải thích các tri thức khoa học thông qua các tri thức quen thuộc trong thế giới động vật, qua đó làm đơn giản hóa tri thức chuyên ngành, hướng tới sự tiếp nhận đại chúng. Xét dưới khía cạnh dụng học của ẩn dụ, khung ẩn dụ "động vật/ quái vật" góp phần tạo hiệu ứng cảm xúc mạnh mẽ, tạo ra nỗi sợ hãi và khẩn trương - nền tảng để hình thành hành vi tập thể. Từ đó giúp công chúng thay đổi nhận thức về mối đe doạ sinh tồn và thúc đẩy hành động tập thể trong bối cảnh khủng hoảng y tế.

4.2. Ẩn dụ ý niệm TẬP TÍNH CỦA THỰC THỂ Y SINH LÀ TẬP TÍNH CỦA ĐỘNG VẬT

Trong các bản tin Covid-19 tiếng Việt và tiếng Anh, virus SARS-CoV-2 thường được mô tả qua các biểu thức ẩn dụ gán cho nó những tập tính của động vật, đặc biệt là thú săn mồi-tấn công, truy đuổi và tiêu diệt mục tiêu. Trong mô hình tri nhận, tập tính động vật gồm tập tính bẩm sinh và tập tính học được, trong đó các tập tính bản năng của động vật hoang dã như săn mồi, bảo vệ lãnh thổ hay thích nghi môi trường được xem là trung tâm của cơ chế sinh tồn.

Ẩn dụ TẬP TÍNH CỦA THỰC THỂ Y SINH LÀ TẬP TÍNH CỦA ĐỘNG VẬT do đó phản ánh quá trình nhân cách hóa virus, vi khuẩn và tế bào bệnh thông qua việc gán cho chúng các hành vi quen thuộc của sinh giới-ẩn náu, thích nghi, tấn công, săn mồi hoặc né tránh hệ miễn dịch. Cơ chế này giúp diễn ngôn y tế cụ thể hóa các quá trình vi mô khó quan sát, đồng thời dựa vào vốn tri thức kinh nghiệm về thế giới động vật để làm nổi bật mức độ nguy hiểm và chiến lược sinh tồn của tác nhân gây bệnh. Bảng 3 dưới đây cho thấy tần suất xuất hiện của các dụ dẫn ẩn dụ trong ẩn dụ ý niệm TẬP TÍNH CỦA THỰC THỂ Y SINH LÀ TẬP TÍNH ĐỘNG VẬT.

Bảng 3. *Các dụ dẫn ẩn dụ được kích hoạt trong mô hình ý niệm* TẬP TÍNH CỦA THỰC THỂ Y SINH LÀ TẬP TÍNH CỦA ĐỘNG VẬT

Thuộc tính	Dụ dẫn	Tần suất	Thuộc tính	Dụ dẫn	Dịch nghĩa	Tần suất
Tập tính của động vật	ổ dịch/ ổ bệnh/ ổ viêm	23	Tập tính của động vật	population	quần thể	1
	tập tính virus	1		swarm	bầy	1
	tấn công	1		deadly attacks	cuộc tấn công chết người	1
	ngủ đông	2		devour	nuốt chửng	3
	ăn thịt	4		fight back	phản công	1
	nuốt chửng	6		dancing	khiêu vũ	1
	hạ gục	8		extract	hút	1
	nhảy	3		eat flesh	ăn thịt	1

	Xé toạc	2		break out of	thoát ra khỏi	1
	Ăn thịt đồng loại	4		killing machines	cỗ máy giết người	1
	trốn tránh	1		latch	tóm chặt	1
	mặc áo choàng tàng hình	1		bacteria-eaters	kẻ ăn vi khuẩn	1
	thuần hóa	2		eat	ăn	1
	tiến hóa	3		brought down	hạ gục	1
	gặm nhấm	2		fierce	hung tợn	1
	báo thù	2		predatory	săn mồi/ kẻ săn mồi	7
	lò ấp cúm	1		Slaughter/ masscacre	tàn sát/ thảm sát	2
	rỗ như tổ ong	1		chase	đuổi theo	1
	truyền nhiễm	1		murderous	giết người	2
	Tự ăn thịt	2		finicky	tinh vi	1
				lifestyle	lối sống	1
				attack	tấn công	1
				sniff	đánh hơi	1
Tổng	**70**			**32**		

Nhiều biểu thức ngôn ngữ cho thấy sự nhân cách hóa các thực thể y sinh - như virus, vi khuẩn, biến chủng - theo mô hình hành vi của động vật. Đây là biểu hiện của ẩn dụ ý niệm "TẬP TÍNH CỦA THỰC THỂ Y SINH LÀ TẬP TÍNH ĐỘNG VẬT", trong đó những đặc tính như di chuyển, tấn công, thích nghi, báo thù, thuần hóa… được chuyển dịch từ miền nguồn ĐỘNG VẬT sang miền đích THỰC THỂ Y SINH**.** Ẩn dụ này không chỉ giúp cụ thể hóa các hiện tượng sinh học trừu tượng mà còn tạo nên hiệu ứng cảm xúc và định hướng nhận thức mạnh mẽ trong truyền thông đại chúng. Ví dụ:

Có thật sự virus Covid-19 ***tiến hóa*** *để ít nguy hiểm hơn?* (thanhnien.vn, 16.01.2022)

Sự ***"báo thù"*** *của các virus gây bệnh hô hấp*. (Thục Linh, vnexpress.net, 15.11.2022)

Trong khung ẩn dụ "tập tính động vật", biểu thức *"virus Covid-19 tiến hóa để ít nguy hiểm hơn"* cho thấy truyền thông diễn giải sự biến chủng bằng mô hình tiến hóa của động vật: quá trình thích nghi và điều chỉnh hành vi được ánh xạ sang thay đổi di truyền và giảm độc lực của virus. Cách diễn giải này giúp đơn giản hóa một hiện tượng y sinh phức tạp, đồng thời tạo hiệu ứng trấn an khi gợi ý khả năng dịch bệnh tự suy giảm mức độ nguy hiểm. Ngược lại, biểu thức *"sự báo thù của các virus gây bệnh hô hấp"* thể hiện ẩn dụ mang tính cường điệu cảm xúc, gán cho virus hành vi trả đũa đặc trưng của động vật hoặc kẻ thù có tri giác. Ánh xạ này nhấn mạnh khả năng tái tấn công khi điều kiện thuận lợi, làm diễn ngôn y tế trở nên giàu hình ảnh và cảnh báo, qua đó kích hoạt nỗi sợ mang tính phòng vệ và củng cố nhận thức về sự cần thiết của các biện pháp phòng dịch.

Các tập tính điển hình của động vật hoang dã (*cắn xé, nuốt chửng, đánh hơi và truy đuổi con mồi*) được ánh xạ lên virus SARS-CoV-2, tạo nên các biểu thức ẩn dụ mô tả Covid-19 với mức độ nguy hiểm tương tự thú săn mồi. Sự tương ứng giữa hành vi ăn thịt (*săn đuổi, tấn công, nuốt chửng, giết hại để sinh tồn*) và các đặc tính của virus (*lây nhiễm, xâm nhập, tiêu diệt tế bào, tiến hóa, thích nghi*) đặt virus vào khung tri nhận của một sinh thể có chủ đích và bạo lực. Nhờ đó, ẩn dụ này tạo hiệu ứng cảm xúc mạnh và góp phần định hướng hành vi xã hội trong truyền thông y tế. Ví dụ:

Covid-19 ***"nuốt người như quái vật"*** *ở Ấn Độ, lò hỏa táng và bãi thiêu đều quá tải. Mamtesh Sharma, một quan chức địa phương, cho biết: "Vi rút đang* ***nuốt chửng*** *người dân thành phố của chúng tôi như một con* ***quái vật****".* (Thu Hằng, hanoimoi.vn, 06.04.2021).

Virus được ý niệm hóa như một quái vật săn mồi khổng lồ, có khả năng "nuốt chửng" con người. Miền nguồn "động vật săn mồi" ánh xạ sang miền đích "virus" ở đặc trưng tấn công và tiêu diệt sinh thể khác để sinh tồn. Khung tri nhận "hủy diệt - chiếm lĩnh - sinh tồn" trong thế giới cộng sinh đã khiến hiện tượng trừu tượng và vô hình là dịch bệnh được chuyển sang mô hình thế giới tự nhiên đầy hiểm họa, nơi con người trở thành con mồi của thế giới sinh vật tự nhiên. Trong truyền thông, đây là hình thức ẩn dụ có tính cảnh báo và răn đe mạnh mẽ, góp phần định hình nhận thức xã hội về mức độ nguy hiểm của đại dịch.

Trong diễn ngôn truyền thông tiếng Anh, mô hình tri nhận tiếp tục được mở rộng khi các thực thể y sinh được gán những hành vi và chiến lược sinh tồn của động vật, chuyển từ ẩn dụ loại thể sang ẩn dụ hành vi. Trong bối cảnh Covid-19, khung ẩn dụ "động vật" kích hoạt hàng loạt dụ dẫn như tấn công, ẩn náu, săn mồi, hung tợn, nuốt chửng, phản công, thoát chạy, qua đó khiến virus được tri nhận như một sinh thể chủ động, có ý đồ và mưu lược, còn con người bị đặt vào vị thế nạn nhân hoặc con mồi. Ẩn dụ TẬP TÍNH CỦA THỰC THỂ Y SINH LÀ TẬP TÍNH CỦA ĐỘNG VẬT hoạt động bằng cách chuyển các thuộc tính hành vi: săn mồi, tiêu diệt, thích nghi, lựa chọn, sinh tồn từ miền nguồn động vật sang miền đích virus, làm cho các quá trình y sinh trở nên hữu hình và có logic hành động. Nhờ cơ chế nhân cách hóa này, diễn ngôn không chỉ mô tả mà còn diễn giải và dự đoán hành vi của virus như một tác nhân có chủ đích, giúp công chúng hiểu thế giới vi mô thông qua những tri thức sống quen thuộc. Ví dụ:

What we do know is that phages, or viruses that infect bacteria, are incredibly important. Their name comes from the Greek word phagein, which means ***"to devour" - and devour they do****. "They are the* ***major predators*** *of the bacterial world," says Goldberg. (Điều chúng ta biết là phage, hay virus lây nhiễm vi khuẩn, cực kỳ quan trọng. Tên của chúng bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp phagein , có nghĩa là "****nuốt chửng****" - và chúng đã nuốt chửng. "Chúng là những* ***kẻ săn mồi chính*** *của thế giới vi khuẩn", Goldberg nói.)* (bbc.com, 18.06.2020).

The gut is an ***ecosystem, like a forest****, and bacteriophages are* ***predators*** *of bacteria, like* ***wolves prey on deer****. The gut needs bacteriophages as much as the* ***forest needs wolves****. (Đường ruột là một* ***hệ sinh thái, giống như rừng****, và thực khuẩn thể là* ***loài săn mồi*** *của vi khuẩn, giống như* ***chó sói săn mồi của hươu****. Đường ruột cần thực khuẩn thể cũng như* ***rừng cần chó sói****.)* (bbc.com, 15.09.2024).

Ví dụ cho thấy trong diễn ngôn khoa học và truyền thông về dịch bệnh, các thực thể y sinh, đặc biệt là virus và thể thực khuẩn, thường được tri nhận thông qua các hành vi và tập tính của động vật. Trong ví dụ 12, virus được mô tả như "kẻ săn mồi chính", một sinh thể chủ động truy tìm và tiêu diệt "con mồi" là vi khuẩn; sự ánh xạ này dựa trên tương đồng giữa hành vi săn mồi của thú ăn thịt và cơ chế xâm nhập, phá hủy tế bào vật chủ. Cách so sánh "đường ruột như rừng" và thể thực khuẩn "như chó sói săn hươu" triển khai ánh xạ toàn diện giữa hệ sinh thái tự nhiên và hệ vi sinh đường ruột, giúp người đọc hình dung cơ thể như một hệ sinh thái năng động, nơi tác nhân vi sinh cũng đóng vai trò duy trì cân bằng. Về mặt diễn ngôn, ẩn dụ này dịch chuyển cách hiểu từ "virus là kẻ thù tuyệt đối" sang "virus là một thành tố trong chu trình tự nhiên", qua đó thúc đẩy một cách nhìn mở và nhân văn hơn về mối quan hệ giữa con người và thế giới vi sinh.

Đặc trưng tương đồng thứ hai giữa miền nguồn và miền đích được ánh xạ dựa trên thuộc tính "hành vi bạo lực" và "sinh tồn", trong đó các động từ chỉ hành vi của động vật (săn, ăn thịt, tấn công, giết, chiếm đoạt) được chuyển sang miêu tả hoạt động của virus, vi khuẩn, hay nấm kí sinh. Các thuộc tính tương đồng gồm: tính chủ động, định hướng mục tiêu, hành vi chiếm đoạt tài nguyên sống, khả năng sinh sản - lan truyền, và hậu quả gây chết chóc. Ví dụ:

The parasitic fungus ***devours its victim*** *from the inside,* ***extracting*** *every last nutrient, as it prepares for its big finale. Then - in a scene more disturbing than the scariest horror film - a* ***tendril of death erupts*** *from the head. (Nấm ký sinh* ***nuốt chửng nạn nhân*** *từ bên trong,* ***hút*** *hết chất dinh dưỡng còn sót lại để chuẩn bị cho màn kết liễu hoành tráng. Rồi - trong một cảnh tượng còn kinh hoàng hơn cả phim kinh dị - một* ***tua tử thần mọc ra*** *từ đầu.)* (bbc.com, 28.01.2023)

Ví dụ 14 tiếp tục nhân hoá thực thể y sinh "nấm" bằng cách gán cho tập tính của động vật săn mồi. Các biểu thức như *"nuốt chửng nạn nhân"*, *"hút chất dinh dưỡng"* hay *"tua tử thần mọc ra từ đầu"* cho thấy hành vi ký sinh và chiếm đoạt sự sống của nấm được ánh xạ từ tập tính của loài ăn thịt và loài hút máu, qua đó làm hiện tượng vi sinh trở nên hữu hình và dễ hình dung về cơ chế tấn công, phá huỷ và mức độ nguy hiểm. Như vậy, ẩn dụ TẬP TÍNH CỦA THỰC THỂ Y SINH LÀ TẬP TÍNH CỦA ĐỘNG VẬT được kiến tạo chủ yếu từ ánh xạ các hành vi bạo lực và sinh tồn, săn mồi, tấn công, ăn thịt, kí sinh, giết chóc, sang hoạt động của virus, vi khuẩn và nấm. Cơ chế này nhân cách hóa tác nhân gây bệnh như sinh thể có mục đích và chiến lược, đồng thời tạo hiệu ứng dụng học quan trọng: định hướng cảm xúc xã hội, cảnh báo nguy cơ và nâng cao nhận thức về mối quan hệ giữa con người và hệ sinh thái vi sinh.

4.3. Ẩn dụ ý niệm HOẠT ĐỘNG SĂN TÌM THỰC THỂ Y SINH LÀ HOẠT ĐỘNG SĂN TÌM ĐỘNG VẬT

Ẩn dụ này được kiến tạo bằng cách ánh xạ hành vi truy tìm con mồi trong tự nhiên sang hoạt động khoa học và y tế nhằm phát hiện và kiểm soát mầm bệnh. Điểm tương đồng tri nhận giữa hai miền nằm ở bản chất của một quá trình truy tìm đối tượng nguy hiểm, khó phát hiện, đòi hỏi chiến thuật, sự kiên trì và khả năng nhận diện dấu vết. Trong diễn ngôn truyền thông tiếng Việt và tiếng Anh, khung ẩn dụ "hoạt động săn tìm động vật" được sử dụng phổ biến khi mô tả việc các nhà nghiên cứu và chuyên gia y sinh "săn tìm" virus và vi khuẩn như những mục tiêu cần được truy vết và kiểm soát. Tần suất xuất hiện của các dụ dẫn ẩn dụ được thể hiện tại Bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. *Các dụ dẫn ẩn dụ được kích hoạt trong mô hình ý niệm*

HOẠT ĐỘNG SĂN TÌM THỰC THỂ Y SINH LÀ HOẠT ĐỘNG SĂN TÌM ĐỘNG VẬT

Thuộc tính	**Dụ dẫn**	**Tần suất**	**Thuộc tính**	**Dụ dẫn**	**Dịch nghĩa**	**Tần suất**
Hoạt động săn tìm động vật	chiến đấu	4	Hoạt động săn tìm động vật	kill	tiêu diệt/ giết	7
	cuộc chiến	3		hunt	đi săn	5
	mồi nhử/ mồi câu	5		fight	chiến đấu	1
	Viên đạn bạc	2		domesticate	thuần hóa	2
	câu	2		tame	thuần hóa	1
	đi săn/ săn lùng	6		hunter	thợ săn	7
	bí kíp	1				
	đánh	2				
Tổng	**25**			**23**		

Trong diễn ngôn truyền thông y tế tiếng Việt, ẩn dụ "săn tìm virus" giúp cụ thể hóa các hoạt động nghiên cứu vốn trừu tượng, khiến quá trình truy vết và phân tích trong phòng thí nghiệm trở nên trực quan và giàu tính kịch tính. Cách diễn đạt này tạo hiệu ứng hành động, khơi gợi sự chủ động và niềm tin vào năng lực của đội ngũ khoa học, y tế. Trong bối cảnh Covid-19, nhiều biểu thức cho thấy ẩn dụ HOẠT ĐỘNG SĂN TÌM THỰC THỂ Y SINH LÀ HOẠT ĐỘNG SĂN TÌM ĐỘNG VẬT, được hình thành từ sự chiếu xạ giữa hành vi săn mồi trong tự nhiên và hoạt động truy tìm, kiểm soát virus, vi khuẩn hay ổ dịch trong thực hành y tế. Ví dụ:

*Protein **"mồi nhử"** ngăn nCoV tấn công tế bào người*. (Thu Thảo, vnexpress.net, 17.04.2020).

*Công việc của ông giống như **đi câu virus** mà **mồi câu** là các nucleotide*. (Duy Long, tuoitre.vn, 29.06.2021).

*Thuốc **"mồi nhử thụ thể"** vô hiệu hóa vi rút Covid-19, bao gồm cả Omicron và những biến thể khác.* (Thái Bằng, viettimes.vn, 30.12.2022)

Các ví dụ về *"protein mồi nhử"*, *"đi câu virus"* và *"thuốc mồi nhử thụ thể"* cho thấy cơ chế ánh xạ trong đó hành động săn bắt hoặc câu mồi trong tự nhiên được chuyển sang mô tả hoạt động nghiên cứu và vô hiệu hóa SARS-CoV-2. Trong khung tri nhận này, "mồi câu" tương ứng với các cấu trúc sinh học do nhà khoa học tạo ra để đánh lạc hướng virus; "người đi câu" là nhà nghiên cứu; và "con mồi" là virus, vốn có thể bị "dụ", "mắc bẫy" hoặc bị vô hiệu hóa giống như trong một cuộc săn mồi có tính chiến lược.

Các biểu thức ẩn dụ trên nhân cách hóa virus như một tác nhân có tri giác, biết tấn công, truy đuổi nhưng cũng có thể bị đánh lừa, trong khi con người được đặt vào vai chủ thể săn mồi thông minh, chủ động giăng bẫy để kiểm soát đối phương. Cách ánh xạ này giúp truyền đạt các khái niệm y sinh phức tạp bằng một mô hình hành động quen thuộc, dễ hiểu và giàu tính hình tượng, đồng thời tạo hiệu ứng dụng học tích cực: gia tăng cảm giác chủ động, củng cố niềm tin vào khoa học và nâng cao nhận thức cộng đồng về khả năng kiểm soát dịch bệnh.

Nhìn tổng thể, việc chuyển di các thuộc tính từ miền nguồn "động vật" sang miền đích SARS-CoV-2 nhấn mạnh tính hung hãn, khó dự đoán và dễ bùng phát của virus, qua đó làm nổi bật mức độ nguy cấp của đại dịch và những thách thức đối với hệ thống y tế. Ẩn dụ "săn mồi" vì vậy vừa cụ thể hóa bản chất vi sinh học của virus, vừa tăng cường khả năng tác động của diễn ngôn truyền thông đối với công chúng trong bối cảnh khủng hoảng y tế.

Trong diễn ngôn truyền thông y tế tiếng Anh, ẩn dụ HOẠT ĐỘNG SĂN TÌM THỰC THỂ Y SINH LÀ HOẠT ĐỘNG SĂN TÌM ĐỘNG VẬT chuyển trọng tâm tri nhận từ bản chất của virus sang hành động của con người trong quá trình truy tìm, nhận diện và kiểm soát mầm bệnh. Theo khung ánh xạ này, nhà khoa học được tri nhận như "thợ săn", sử dụng các công cụ và chiến lược khoa học để "lần dấu", "bao vây" và "vô hiệu hóa" virus - tương tự như săn bắt động vật nguy hiểm trong tự nhiên. Cách diễn giải này thể hiện thái độ chủ động của con người trước hiểm họa y sinh và giúp người đọc hiểu hoạt động nghiên cứu qua một mô hình hành động quen thuộc trong kinh nghiệm sống. Ví dụ:

*The **iChip** - that device that Lewis' team used to **"domesticate" wild bacteria** - has seen steady use as well, though Lewis is also looking further afield. (**IChip** - thiết bị mà nhóm của Lewis sử dụng để "**thuần hóa" vi khuẩn hoang dã** - cũng đã được sử dụng ổn định, mặc dù Lewis cũng đang tìm kiếm xa hơn.)* (edition.cnn.com, 06.10.2020).

*One potential breakthrough came when Kim Lewis, a microbiologist and university distinguished professor at Northeastern University, and his colleague Slava Epstein, a professor of biology, figured out how to "**domesticate" wild microbes**. (Một bước đột phá tiềm năng đã đến khi Kim Lewis, một nhà vi sinh vật học và giáo sư đại học tại Đại học Northeastern, và đồng nghiệp Slava Epstein, một giáo sư sinh học, tìm ra cách **"thuần hóa" các vi sinh vật hoang** dã)* (edition.cnn.com, 06.10.2020)

Các ví dụ như *"domesticate wild bacteria/wild microbes"* cho thấy động từ "thuần hóa" được chuyển từ hành vi chế ngự động vật hoang dã sang hoạt động thao tác và kiểm soát vi sinh vật trong phòng thí nghiệm. Nhờ ánh xạ này, vi sinh vật được hình dung như "đối tượng hoang dã" có thể bị con người "thuần phục", trong khi khoa học được tri nhận như một kỹ nghệ chế ngự tự nhiên. Việc đặt nghiên cứu y sinh vào khung "săn - bắt - thuần hóa" không chỉ làm rõ mục tiêu kiểm soát virus mà còn tạo hiệu ứng thuyết phục mạnh, củng cố niềm tin vào năng lực can thiệp của khoa học trong bối cảnh đại dịch.

Nhìn chung, khung ẩn dụ này nâng cao vai trò chủ thể của con người, nhân đôi khả năng tác động diễn ngôn: vừa giúp công chúng hình dung hoạt động nghiên cứu bằng ngôn ngữ của trải nghiệm hàng ngày, vừa thúc đẩy cảm giác tin tưởng vào khoa học trong cuộc "săn lùng" và chế ngự các thực thể y sinh nguy hiểm.

4.4. Ẩn dụ ý niệm CHỦ THỂ TÌM KIẾM THỰC THỂ Y SINH LÀ CHỦ THỂ SĂN TÌM ĐỘNG VẬT

Khung ẩn dụ này nhấn mạnh vai trò chủ thể của con người trong cuộc chiến chống virus. Con người được tái định vị như "thợ săn tri thức", chủ động truy tìm, giăng bẫy và chế ngự mầm bệnh. Cách định vị này phản ánh quyền năng của tri thức khoa học, nơi con người sử dụng hiểu biết và chiến lược thay vì sức mạnh để đối phó "thiên nhiên hoang dã" của thế giới vi sinh. Trong các diễn ngôn y tế tiếng Việt và tiếng Anh, đặc biệt ở các bài viết về nghiên cứu, kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh, nhà khoa học, bác sĩ và chuyên gia dịch tễ thường được ý niệm hóa như những "người đi săn". Ẩn dụ CHỦ THỂ TÌM KIẾM THỰC THỂ Y SINH LÀ CHỦ THỂ SĂN TÌM ĐỘNG VẬT vì vậy cho thấy cách con người chiếu xạ kinh nghiệm săn bắt trong tự nhiên sang hoạt động y khoa, qua đó khắc họa tinh thần chủ động, khám phá và chinh phục trong hành trình đối đầu với các thực thể vô hình như virus, vi khuẩn hay tế bào bệnh. Sự xuất hiện của dụ dẫn trong ẩn dụ CHỦ THỂ TÌM KIẾM THỰC THỂ Y SINH LÀ CHỦ THỂ SĂN TÌM ĐỘNG VẬT được thể hiện trong bảng 5 dưới đây:

Bảng 5. *Các dụ dẫn ẩn dụ được kích hoạt trong mô hình ý niệm*

CHỦ THỂ TÌM KIẾM THỰC THỂ Y SINH LÀ CHỦ THỂ SĂN TÌM ĐỘNG VẬT

Thuộc tính	**Dụ dẫn**	**Tần suất**	**Thuộc tính**	**Dụ dẫn**	**Dịch nghĩa**	**Tần suất**
Chủ thể săn tìm động vật	thợ săn	27	Chủ thể săn tìm động vật	hunters	Thợ săn	3
	thiện chiến	1				
	kẻ thù	1				
	Đội quân	1				
Tổng	**30**			**3**		

Trong diễn ngôn truyền thông y tế tiếng Việt về Covid-19, các nhà khoa học và chuyên gia y sinh thường được ý niệm hóa như "thợ săn virus" hay "thợ săn biến chủng". Ẩn dụ này đặt con người vào vị thế chủ động truy tìm, nhận diện và kiểm soát mầm bệnh, trong khi virus được định vị như "con mồi" cần bị săn lùng, khoanh vùng và vô hiệu hóa. Việc chiếu xạ hoạt động nghiên cứu và truy vết sang khung hành động săn bắt động vật-trong đó "tìm nguồn gốc dịch bệnh", "truy dấu vết virus" hay "thuần hóa vi sinh vật hoang dã" tương ứng với săn, bẫy và chế ngự con mồi-giúp cụ thể hóa công việc khoa học vốn trừu tượng và nhấn mạnh tính chiến lược, mạo hiểm của nghề nghiên cứu dịch tễ. Ví dụ:

Thợ săn virus *- Những người săn lùng hiểm họa - Kỳ 3:* ***Thợ săn virus lão làng*** *và 5 xác khỉ chứa virus*. (Duy Long, tuoitre.vn, 06.12.2021).

Bí ẩn ***đội 'thợ săn'*** *COVID-19* ***thiện chiến*** *của Trung Quốc*. (Song Hy, vtcnews.vn, 06.05.2020).

Dùng ***"bí kíp"*** *của thám tử Sherlock Holmes, 700* ***"thợ săn"*** *ở Thượng Hải lùng dấu vết Corona*. (Minh Khôi, toquoc.vn, 04.05.2020)

Các biểu thức như *"thợ săn virus lão làng", "đội thợ săn COVID-19" hay "700 thợ săn ở Thượng Hải lùng dấu vết Corona"* củng cố mạng lưới ẩn dụ CHỦ THỂ TÌM KIẾM THỰC THỂ Y SINH LÀ CHỦ THỂ SĂN TÌM ĐỘNG VẬT, trong đó các nhà khoa học được hình dung như những người đi săn hiện đại, dấn thân vào "vùng hoang dã" của thế giới vi sinh. Khi đại dịch kéo dài và virus liên tục xuất hiện biến chủng, khung ẩn dụ này tiếp tục mở rộng: mục tiêu của cuộc săn không chỉ là virus ban đầu mà còn là các biến thể mới. Thành quả của hoạt động phát hiện và phân lập virus được mô tả như "bắt được mồi", biểu tượng hóa chiến thắng của khoa học trước các tác nhân y sinh vô hình.

Về mặt dụng học, ẩn dụ "thợ săn virus" tạo dựng một khung diễn giải giàu kịch tính, đề cao trí tuệ, bản lĩnh và sự dấn thân của đội ngũ y khoa. Nó biến quá trình nghiên cứu - truy vết vốn khô khan

thành một hành trình khám phá và chinh phục, qua đó tăng khả năng tiếp nhận của công chúng và củng cố niềm tin vào khoa học trong bối cảnh đại dịch. Ẩn dụ này đồng thời làm nổi bật tính rủi ro và khó đoán định của cuộc chiến chống virus, tương tự như thử thách của người thợ săn khi đối mặt với nguồn nguy hiểm trong tự nhiên.

Trong các diễn ngôn y tế tiếng Anh, bên cạnh ẩn dụ HOẠT ĐỘNG SĂN TÌM THỰC THỂ Y SINH LÀ HOẠT ĐỘNG SĂN TÌM ĐỘNG VẬT, một miền ánh xạ quan trọng khác là ẩn dụ CHỦ THỂ TÌM KIẾM THỰC THỂ Y SINH LÀ CHỦ THỂ SĂN TÌM ĐỘNG VẬT. Ở đây, con người không chỉ tiến hành một "cuộc săn" trong thế giới vi sinh mà còn được định vị như "người thợ săn" - biểu tượng cho trí tuệ, bản năng truy tìm và khả năng kiểm soát tự nhiên. Nhà khoa học, chuyên gia dịch tễ hay bác sĩ được mô tả như những thợ săn hiện đại, sử dụng tri thức, công nghệ và trực giác để lần theo dấu vết của các "con mồi vô hình" như virus hay vi khuẩn. Cách kiến tạo này vừa khẳng định vai trò chủ động của con người trong việc khám phá thế giới vi mô, vừa phản ánh xu hướng nhân cách hóa hoạt động khoa học thông qua khung trải nghiệm bản năng của hành vi săn bắt. Ví dụ:

The virus hunters who search bat caves to predict the next pandemic. (Những thợ săn virus tìm kiếm hang dơi để dự đoán đại dịch tiếp theo.) (edition.cnn.com, 26.04.2020)

Ẩn dụ này vận hành dựa trên cấu trúc ánh xạ ổn định giữa miền nguồn (săn bắt động vật) và miền đích (nghiên cứu và kiểm soát thực thể y sinh): nhà khoa học - thợ săn, virus - con mồi, ổ dịch hoặc hang dơi - môi trường trú ngụ của mồi. Ví dụ 23 xây dựng khung nhận thức trong đó hoạt động nghiên cứu virus được xem như truy tìm con mồi trong tự nhiên. Việc mô tả nhà khoa học như "thợ săn" không chỉ nhân cách hóa chủ thể nghiên cứu mà còn nhấn mạnh yếu tố mạo hiểm, dấn thân và chủ động trong hành trình đối mặt với thế giới vi sinh.

Về mặt dụng học, ẩn dụ này biến công việc nghiên cứu - vốn trừu tượng và kĩ thuật - thành một hành trình truy đuổi giàu kịch tính, qua đó tăng tính hấp dẫn của diễn ngôn, đồng thời củng cố niềm tin vào năng lực của khoa học trong việc nhận diện, kiểm soát và chinh phục các tác nhân gây bệnh. Ẩn dụ "thợ săn virus" do đó khắc họa con người vừa là một sinh thể trong hệ sinh thái, vừa là "thợ săn tri thức" trong cuộc đấu trí với thế giới vi mô.

5. Kết luận

Nghiên cứu làm sáng tỏ vai trò của ẩn dụ ý niệm "THỰC THỂ Y SINH LÀ ĐỘNG VẬT" trong việc hình thành và định hướng nhận thức cộng đồng về virus, vi khuẩn và các tác nhân y sinh trong diễn ngôn báo chí sức khỏe tiếng Việt và tiếng Anh. Từ góc nhìn Ngôn ngữ học tri nhận, kết quả cho thấy ẩn dụ động vật không chỉ là một phương tiện tu từ giàu hình ảnh, mà là cấu trúc tư duy quan trọng giúp xã hội hóa những hiện tượng vi mô vô hình, khó tiếp cận bằng tri giác thông thường.

Thứ nhất, mô hình ẩn dụ loại thực thể y sinh là loài động vật phản ánh xu hướng phổ quát trong việc động vật hóa virus và vi khuẩn bằng các hình tượng "quái vật", "thú dữ", "kẻ săn mồi" hoặc "con mồi". Qua đó, các tác nhân y sinh được tri nhận như những sinh thể có sức mạnh siêu việt, hung hãn và khó kiểm soát. Trong tiếng Việt, các hình ảnh này thường mang sắc thái cực cấp và giàu cảm xúc nhằm nhấn mạnh mức độ nguy hiểm; trong tiếng Anh, diễn ngôn kết hợp giữa khung động vật và các mô hình sinh thái học để tạo ra cách giải thích gần gũi với lập luận khoa học. Cách động vật hóa này giúp người đọc hình dung cụ thể hơn về cơ chế lây lan, mức độ đe dọa và khả năng phá hủy của dịch bệnh. Thứ hai, mô hình tập tính của thực thể y sinh là tập tính động vật mở rộng chiều kích tri nhận khi gán cho virus và vi khuẩn những hành vi và bản năng của động vật hoang dã như săn mồi, ẩn náu, báo thù, thích nghi, phản công. Sự ánh xạ này cho phép diễn ngôn y tế diễn giải các quá trình vi sinh học phức tạp - như xâm nhập tế bào, tiến hóa, né tránh hệ miễn dịch - bằng các mô hình hành vi cụ thể, quen thuộc. Đồng thời, ẩn dụ này tạo hiệu ứng cảm xúc mạnh, góp phần định hướng phản ứng xã hội bằng cách nhấn mạnh tính khó lường và sức phá hủy của mầm bệnh. Với vai trò kép vừa giải thích vừa cảnh báo, mô hình này trở thành chiến lược truyền thông hiệu quả trong bối cảnh đại dịch. Thứ ba, mô hình hoạt động săn tìm thực thể y sinh là hoạt động săn tìm động vật và chủ thể tìm kiếm thực thể y sinh là chủ thể săn tìm động vật làm nổi bật vị thế chủ động của con người trong

cuộc chiến với thế giới vi mô. Nhà khoa học, bác sĩ và chuyên gia dịch tễ được ý niệm hóa như "thợ săn tri thức", chủ động truy tìm, giăng bẫy và chế ngự virus. Cách định vị này biến hoạt động nghiên cứu - vốn trừu tượng và kĩ thuật - thành một hành trình truy đuổi giàu kịch tính, đồng thời khẳng định năng lực trí tuệ và vai trò dẫn dắt của khoa học trong kiểm soát dịch bệnh. Đặc biệt, diễn ngôn tiếng Anh còn nhấn mạnh khung "thuần hóa" - cho thấy khoa học được tri nhận như quá trình chinh phục và điều khiển tự nhiên.

Các mô hình ẩn dụ động vật giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức cách hiểu của cộng đồng về rủi ro y tế. Chúng góp phần cụ thể hóa virus và vi khuẩn, định hình cảm xúc xã hội, tạo động lực hành động, đồng thời tăng tính thuyết phục của truyền thông sức khỏe. Tuy nhiên, sự cường điệu hóa bằng hình tượng động vật cũng đặt ra yêu cầu thận trọng nhằm tránh khuếch đại nỗi sợ hãi hoặc tạo ra định kiến ngoài ý muốn. Nghiên cứu bổ sung khoảng trống học thuật bằng cách mô tả có hệ thống ẩn dụ động vật trong diễn ngôn sức khỏe Việt-Anh dưới khung tri nhận và đối chiếu. Các kết quả mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo về tác động nhận thức, cảm xúc và ý thức hệ của ẩn dụ trong truyền thông y tế, cũng như xây dựng chiến lược ngôn ngữ phù hợp trong các bối cảnh y sinh khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Viên Lan Hương (2023), *Đối chiếu ẩn dụ cấu trúc trong các bản tin y tế tiếng Việt và tiếng Anh* (Luận án tiến sĩ). Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
2. Nguyễn Thị Lê & Nguyễn Thu Trà (2021)," Ẩn dụ ý niệm về từ chỉ động vật trong tiếng Trung và tiếng Việt". Tạp chí *Từ điển học & Bách khoa thư,* 1(69), tr.49-53.
3. Trần Thị Thanh Loan (2022), "So sánh phép ẩn dụ về hình tượng động vật trong tiếng Anh và tiếng Việt". Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống,* 2(322), tr.41-49.

Tiếng Anh

4. Hooper, J., Aiello, T., & Hill, K. (2022), Portrayals of animals in COVID-19 news media. *Anthrozoös, 35*(2), 237–257. https://doi.org/10.1080/08927936.2021.1974703.
5. Huỳnh Thị Út. (2020), *Metaphoric meanings of words denoting animals in English and Vietnamese*. *Journal of Science - Hong Bang International University, 1*(12), 73–76.Kövecses, Z. (2002). *Metaphor: A practical introduction*. Oxford University Press.
6. Kiełtyka, R., & Kleparski, G. A. (2007), *On the Indo-European nature of non-Indo-European animal metaphor: The case of Chinese zoosemy*. *Studia Anglica Resoviensia, 4*, 88–99.
7. Lakoff, G., & Johnson, M. (1982), *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
8. Lakoff, G. (1993). The contemporary theory of metaphor. In A. Ortony (Ed.), *Metaphor and thought* (2nd ed., pp. 202–251). Cambridge University Press.
9. Lojko, M. (2020), *Animals as a source domain for metaphorical expressions in English economic discourse*. Acta Neophilologica, 22(2), 107–124.
10. López-Rodríguez, I. (2025), *Animal metaphors and university rape culture: A look at violence against women on campuses in Canada, Spain, Australia, Mexico, and the USA*. Feminismo/s, 46, 348–386.
11. Maraimalai, N., Trimukhe, A. C., Chettiankandy, T. J., & Tiwari, S. (2024), *Animal metaphors in oral pathology – A review*. Journal of Oral and Maxillofacial Pathology, 28(2), 293–296. https://doi.org/10.4103/jomfp.jomfp_196_23.
12. Saady, D. S. (2021), *Animal metaphors in English and Kurdish*. ZANCO Journal of Humanity Sciences, 25(3), 218–226. https://doi.org/10.21271/zjhs.25.3.15.
13. Shariq, M. (2025), *The use of animal metaphors for humans: A discourse analysis of Indian Urdu speakers' daily interactions*. *Language in India, 25*(8), 177–194.

14. Silaški, N. (2013), *Animal metaphors and semantic derogation – Do women think differently from men?* Gender Studies, 11(1), 319–332. https://doi.org/10.2478/genst-2013-0020
15. Solopova, O. A., Nilsen, D., & Nilsen, A. (2023), *The image of Russia through animal metaphors: A diachronic case study of American media discourse*. Russian Journal of Linguistics, 27(3), 521–542. https://doi.org/10.22363/2687-0088-35048.
16. Sun, D., Yang, D., Wang, J., & Tan, F. (2024), *How animal metaphors increase tourists' waste classification intention?* Environmental Research Communications, 6, 105012. https://doi.org/10.1088/2515-7620/ad82b0.
17. Talebinejad, M. R., & Dastjerdi, H. V. (2005), *A cross-cultural study of animal metaphors: When owls are not wise!* Metaphor and Symbol, 20(2), 133–150. https://doi.org/10.1207/s15327868ms2002_3.
18. Zhou, M. (2024), *The study of animal metaphors in English and Chinese idioms from the perspective of conceptual metaphor*. *Studies in Linguistics and Literature, 8*(4), 196–218. https://doi.org/10.22158/sll.v8n4p196.

Conceptual metaphor "LIVING MICROORGANISMS ARE ANIMALS" in Vietnamese and English health news discourse

Abstract: This study examines the conceptual metaphor "living microorganisms are animals" in 200 Vietnamese and English health news articles published between 2019 and 2025. Drawing on Conceptual Metaphor Theory (Lakoff & Johnson, 1980) and discourse analysis, the study identifies three major metaphorical models: microorganisms conceptualized as animals, microorganisms endowed with animal-like behavioral patterns, and scientific investigation conceptualized as animal hunting. Findings show that both Vietnamese and English media frequently animalize pathogenic agents through images such as "monster," "beast," "predator," and "prey," thereby concretizing the invisibility of viruses and foregrounding their danger, aggressiveness, adaptability, and destructive capacity. Simultaneously, the discourse positions humans—particularly scientists—as "knowledge hunters," highlighting the proactive and strategic role of scientific expertise in disease control. The study contributes to explaining the cognitive mechanisms and discursive functions of animal metaphors in contemporary health communication.

Key words: conceptual metaphor; living microorganisms; health discourse; cognition; pandemic communication.